BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

cho năm tài chính 2013

AEA AUDIT

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI
Địa chỉ: 203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Tel: (84-4) 38 584 551 Fax: (84-4) 38 585 392

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 04
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	05 - 06
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	07 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	10
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội trình bày Báo cáo của Ban Giám đốc cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính 2013.

Khái quát chung về Công ty

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt 19/5 Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 108747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 1993. Sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 6 năm 2012.. Công ty có hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 25/12/2013 thì Vốn điều lệ của Công ty là **250.000.000.000 VND** *(Hai trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam)*

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Chi tiết: sản xuất và gia công các sản phẩm vải lên như: vải nhung và vải bông, lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, các loại vải bằng đan móc khác; Sản xuất các sản phẩm giả lông thú bằng vải may đan;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính; Sản xuất đồ tia trang trí: viền vải, quả tua, sản xuất ni; Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí; Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải buồm, lều bạt, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..; Sản xuất vải quần áo dễ co dãn;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Sản xuất giầy dép; Sản xuất sợi nhân tạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giầy dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ kiện may mặc và giầy dép; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn linh kiện và thiết bị điện tử, viễn thông;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Lặt đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ bản quyền như sách hoặc phần mềm);

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục nghề nghiệp; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…); Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa…; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;
- Đại lý môi giới, đấu giá; Chỉ gồm có: Đại lý (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề theo quy định của pháp luật); Môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới hôn nhân, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài; môi giới đưa người đi lao động học tập ở nước ngoài, môi giới cho các doang nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề ở mục này theo đúng quy định của pháp luật;

Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính 2013 và đến ngày lập Báo cáo tài chính gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Chức vụ
Ông Đỗ Văn Minh	Tổng Giám đốc
Bà Trương Thị Phương	Phó Tổng giám đốc
Ông Trần Hồng Tuy	Phó Tổng giám đốc
Ông Bùi Quang Vinh	Phó Tổng giám đốc
Bà Trịnh Thị Hoa	Kế toán trưởng

Trụ sở chính

Địa chỉ : 203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội
Tel : (84-4) 38 584 551 Fax : (84-4) 38 585 392

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Thông tin về chi nhánh: Chi nhánh Công ty Dệt 19/5 Hà Nội – Nhà máy Liên hợp Sợi, Dệt, Nhuộm và May

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Văn, Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Mã số chi nhánh: 0100100495-001

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2013 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi việc tiếp tục hoạt động của Công ty không được đảm bảo.

Ban Giám đốc có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

M.S.D.N: 0100100495 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỆT 19/5 HÀ NỘI Q. THANH XUÂN - TP. HÀ NỘI

Đỗ Văn Minh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2014

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
CHUYÊN NGÀNH TÀI CHÍNH, KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN

Số: 203A/2014/AEA-TC-NV4

Hà Nội, ngày 14 tháng 06 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Ban Tổng giám đốc**
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội (gọi tắt là "Công ty"), *được lập ngày 12/06/2014, từ trang 07 đến trang 34*, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty vào tháng 5 năm 2014 và do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế tiền mặt, hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm 31/12/2013. Do đó chúng tôi không đưa ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục nêu trên tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

- Đến thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán chúng tôi chưa thu hồi được thư xác nhận số dư công nợ phải thu, phải trả, các khoản vay cá nhân và các khoản đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2013. Chúng tôi đã áp dụng các thủ tục kiểm toán thay thế, tuy nhiên, các thủ tục này cũng không cung cấp được cho chúng tôi các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp nhằm đưa ra ý kiến về số dư công nợ phải thu, phải trả và các khoản đầu tư tài chính nêu trên tại thời điểm 31/12/2013.

- Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán đầy đủ và thích hợp để đưa ra ý kiến nhận xét về số liệu được bàn giao từ Công ty TNHH MTV Dệt Minh Khai cho Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội. Do đó chúng tôi không đưa ra ý kiến nhận xét về vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của các số liệu này đến Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty.

- Công ty chưa xem xét trích lập dự phòng các khoản công nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán và hàng tồn kho ứ đọng lâu ngày theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể ước tính được số dự phòng cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên đối với Báo cáo tài chính năm 2013 và tính có thể so sánh của dữ liệu tương ứng với dữ liệu kỳ hiện tại.

- Công ty chưa hạch toán đủ chi phí thuê đất phát sinh đến 31/12/2013 với tổng giá trị là 2.557.451.750 đồng do Công ty đang làm hồ sơ xin giảm khoản thuê đất nêu trên. Theo đó, Kết quả kinh doanh năm 2013 không phản ánh đúng thực tế chi phí phát sinh.

- Với những tài liệu mà Công ty cung cấp chúng tôi không thể kiểm tra được phương pháp tính giá hàng tồn kho. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về khoản mục hàng tồn kho và giá vốn phát sinh trong kỳ cũng như ảnh hưởng của nó đến Báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty

- Công ty đang hạch toán một phần chi phí lãi vay và chi phí quản lý lũy kế phát sinh đến năm 2013 với giá trị là 51.007.365.287 đồng trên TK 1422 - Chi phí chờ kết chuyển mà không đưa vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm là chưa phù hợp quy định hiện hành, làm cho kết quả kinh doanh trong năm chưa phản ánh đúng thực tế phát sinh.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán được lập thành (06) bản tiếng Việt, Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội giữ 05 bản Tiếng Việt, Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á giữ 01 bản Tiếng Việt, các bản có giá trị pháp lý như nhau.

S.Đ.K.K.D: 0101365303 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Q. BA ĐÌNH - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Hữu Đông	**Vũ Đức Thắng**
Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0140-2013-43-1	*Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0307-2013-43-1*
Thay mặt và đại diện cho	
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á	

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	01/01/2013
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**778.487.239.751**	**655.200.945.027**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**13.618.807.907**	**8.593.386.247**
1. Tiền	111		13.618.807.907	8.093.386.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**-**	**1.010.000.000**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	1.010.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**247.885.359.155**	**150.845.442.508**
1. Phải thu của khách hàng	131	VII.2.1	173.265.163.256	77.496.832.777
2. Trả trước cho người bán	132	VII 2.2	11.448.973.203	10.318.817.731
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	63.171.222.696	63.029.792.000
IV. Hàng tồn kho	**140**		**437.569.738.279**	**420.647.363.842**
1. Hàng tồn kho	141	V.4	437.569.738.279	420.647.363.842
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**79.413.334.410**	**74.104.752.430**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VII.2.3	74.779.899.246	70.133.431.206
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		419.893.653	711.867.938
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VII.2.4	4.213.541.511	3.259.453.286
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**221.789.771.850**	**245.471.924.162**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
II. Tài sản cố định	**220**		**192.526.045.461**	**216.255.588.284**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.5	167.603.821.492	187.941.366.098
- Nguyên giá	*222*		361.336.610.211	*367.217.299.668*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(193.732.788.719)	*(179.275.933.570)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.6	21.963.571.329	25.779.169.546
- Nguyên giá	225		39.771.344.224	*39.610.064.224*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(17.807.772.895)	*(13.830.894.678)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	2.958.652.640	2.535.052.640
III. Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.8**	**29.216.335.878**	**29.216.335.878**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		12.240.000.000	12.240.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		16.976.335.878	16.976.335.878
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.390.511**	**-**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		47.390.511	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**1.000.277.011.601**	**900.672.869.189**

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**916.143.651.036**	**817.823.116.443**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**754.915.097.479**	**751.558.243.451**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	522.181.015.507	581.935.427.627
2. Phải trả người bán	312	VII.2.5	155.166.381.663	96.359.300.046
3. Người mua trả tiền trước	313	VII.2.6	4.624.310.583	5.405.022.728
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	17.450.079.445	7.262.490.408
5. Phải trả người lao động	315		5.216.010.893	7.289.726.166
6. Chi phí phải trả	316	V.11	1.162.030.170	1.219.136.635
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	48.807.784.046	51.773.954.669
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		307.485.172	313.185.172
II. Nợ dài hạn	**330**		**161.228.553.557**	**66.264.872.992**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	161.228.553.557	66.264.872.992
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**84.133.360.565**	**82.849.752.746**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.14**	**84.133.360.565**	**82.849.752.746**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.781.028.596	104.781.028.596
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(1.150.505.978)	(1.163.559.310)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.405.022.172	4.405.022.172
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		655.317.201	655.317.201
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		179.274.200	179.274.200
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(24.847.183.881)	(26.117.738.368)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		110.408.255	110.408.255
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**1.000.277.011.601**	**900.672.869.189**

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Hoa	Đỗ Văn Minh

(Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**446.071.474.358**	**532.335.918.145**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**VI.15**	**446.071.474.358**	**532.335.918.145**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	400.972.073.637	483.172.326.927
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**45.099.400.721**	**49.163.591.218**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	2.070.756.019	2.280.528.290
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	36.390.134.421	40.241.333.748
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*35.247.528.932*	*32.570.508.988*
8. Chi phí bán hàng	24	VII.2.7	8.563.860.460	7.501.154.963
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.2.8	19.550.557.860	12.032.975.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	**30**		**(17.334.396.001)**	**(8.331.344.907)**
11. Thu nhập khác	31	VII.2.9	18.083.254.750	9.214.849.271
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**18.083.254.750**	**9.214.849.271**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**748.858.749**	**883.504.364**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.19	35.226.889	14.053.305
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**713.631.860**	**869.451.059**

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Hoa	Đỗ Văn Minh

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2013	Năm 2012
I	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	**01**		**748.858.749**	**883.504.364**
2.	***Điều chỉnh các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ	02		24.454.395.949	25.346.868.360
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(19.734.620.090)	(3.955.935.365)
	- Chi phí lãi vay	06		35.247.528.932	32.570.508.988
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**		**40.716.163.540**	**54.844.946.347**
	- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(98.340.691.838)	67.660.316.816
	- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(16.922.374.437)	2.614.255.408
	- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		63.131.500.790	(66.974.108.450)
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.466.118.403)	(16.817.458.640)
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(35.213.050.932)	(82.870.508.988)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(81.250.177)	(89.040.608)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		638.661.251	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(6.434.111)	(815.940.394)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(50.543.594.317)***	***(42.447.538.509)***
II	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản	21		(772.243.637)	(4.446.238.689)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		18.038.181.818	1.983.128.276
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.010.000.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.070.756.019	1.967.556.517
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***20.346.694.200***	***(495.553.896)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		371.406.137.960	567.023.426.395
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(334.563.322.199)	(524.595.006.676)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1.633.547.316)	(3.616.084.210)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***35.209.268.445***	***38.812.335.509***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**5.012.368.328**	**(4.130.756.896)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**V.01**	**8.593.386.247**	**12.734.945.304**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		13.053.332	(10.802.161)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**	**V.01**	**13.618.807.907**	**8.593.386.247**

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Hoa	Đỗ Văn Minh

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dệt 19/5 Hà Nội và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 108747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 07 năm 1993. Sau đó được chuyển đổi thành Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 19/5 Hà Nội theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 27 tháng 6 năm 2012.. Công ty có hai lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ hai ngày 25/12/2013 thì Vốn điều lệ **250.000.000.000 VND** *(Hai trăm năm mươi tỷ đồng Việt Nam)*

Trụ sở Công ty tại: 203 Nguyễn Huy Tưởng, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Điện thoại: (84-4) 38 584 551 Fax: (84-4) 38 585 392

Thông tin về chi nhánh: Chi nhánh Công ty Dệt 19/5 Hà Nội – Nhà máy Liên hợp Sợi, Dệt, Nhuộm và May

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đồng Văn, Thị trấn Đồng Văn, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Mã số chi nhánh: 0100100495-001

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Chi tiết: sản xuất và gia công các sản phẩm vải lên như: vải nhung và vải bông, lưới và đồ trang trí cửa sổ, vải đan trên máy Raschel và các máy tương tự, các loại vải bằng đan móc khác; Sản xuất các sản phẩm giả lông thú bằng vải may đan;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm tấm dệt khổ hẹp, bao gồm các tấm dệt sợi ngang không có sợi dọc được ghép với nhau thông qua chất kết dính; Sản xuất đồ tia trang trí: viền vải, quả tua, sản xuất ni; Sản xuất màn tuyn và các màn bằng vải khác, sản xuất viền đăng ten cuộn, đăng ten mảnh, dải hoặc mẫu ten rời để trang trí; Sản xuất các loại vải được tráng hoặc xử lý khác nhau như: quần áo đi săn, vải buồm, lều bạt, vải dùng cho họa sĩ, vải thô và các loại vải hồ cứng..; Sản xuất vải quần áo dễ co dãn;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Sản xuất giầy dép; Sản xuất sợi nhân tạo;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giầy dép;
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt; Bán buôn phụ kiện may mặc và giầy dép; Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da; Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn linh kiện và thiết bị điện tử, viễn thông;

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Lặt đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cho thuê xe có động cơ; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính (trừ bản quyền như sách hoặc phần mềm);
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước (không bao gồm cung ứng lao động cho các tổ chức có chức năng xuất khẩu lao động);
- Giáo dục nghề nghiệp; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới…); Dịch vụ ăn uống khác; Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Vệ sinh chung nhà cửa; Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan;
- Đại lý du lịch; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết: hoạt động của các khu giải trí, bãi biển, bao gồm cho thuê các phương tiện như nhà tắm, tủ có khóa, ghế tựa…; Hoạt động của các cơ sở vận tải giải trí, ví dụ như đi du thuyền; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên;
- Đại lý môi giới, đấu giá; Chỉ gồm có: Đại lý (doanh nghiệp chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề theo quy định của pháp luật); Môi giới (không bao gồm môi giới bất động sản, môi giới chứng khoán, môi giới hôn nhân, môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài; môi giới đưa người đi lao động học

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

tập ở nước ngoài, môi giới cho các doang nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và chỉ được kinh doanh một hoặc nhiều ngành nghề ở mục này theo đúng quy định của pháp luật;

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng tiền Việt Nam ("VND"). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam số 03/2003/QH11 ngày 17/6/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Công ty với chi nhánh. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với chi nhánh đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chứng từ, sử dụng phần mềm kế toán ESoff Accounting.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013
(tiếp theo)

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng, tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt, chạy thử.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 50
- Phương tiện vận tải	08 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 10

3.2. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao hữu hình

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là xe ô tô Nissan Grand Livina, máy hập sợi, máy đánh ống tự đọng, hệ thống thiết bị gian cung bông, máy chải và máy ghép , được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Hợp đồng cho thuê tài chính số 57/2007/CTTC ngày 04/05/2007, 162/2009/HĐ-CTTC ngày 24/09/2009 và 63/2011/TSC-CTTC ngày 13/04/2011, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	*Thời gian khấu hao <năm>*
- Phương tiện vận tải	08 - 10
- Máy móc thiết bị	05 - 10

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con *(Công ty CP Dệt kim Hà Nội)*, đầu tư vào Công ty liên doanh *(Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng dệt may 19/5 Hà Nội, Công ty*

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

Liên doanh Norfolk Hatexco) và đầu tư vào Công ty liên kết *(Công ty Liên doanh 20/1)* được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

Tại thời điểm 31/12/2013 Công ty chưa đánh giá khoản đầu tư vào công ty liên kết *(Công ty Liên doanh 20/1)* để xem xét việc trích lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ bao gồm công cụ dụng cụ và chi phí máy móc thiết bị văn phòng... có thời gian phân bổ từ 12 - 24 tháng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản chi phí lãi vay năm 2013 đã phát sinh nhưng chưa ghi nhận vào chi phí để xác định kết quả kinh doanh và khoản doanh thu chưa thực hiện.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, doanh thu dịch vụ và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với (05) điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có kết quả, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với (04) điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - " Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

12.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng nhà máy vải dệt thoi, nhà vệ sinh nhà máy sợi, nhà ăn giữa ca, lò hơi, nhà thường trực nhà máy dệt Minh Khai, công trình phụ trợ, công trình vệt dốc, dự án dây chuyền nhuộm và dự án di rời về khu công nghiệp Đại Áng được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp, một số công trình không có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình.

12.3. Ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn. Riêng khoản vay cá nhân là các cán bộ công nhân viên trong công ty căn cứ thẻ tín dụng công ty tự lập.

12.4. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Chi nhánh Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 15% trên lợi nhuận chịu thuế trong thời hạn 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh, sau thời hạn trên thuế suất là 25%.

Chi nhánh Công ty được miễn thuế 03 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 07 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Năm 2013 là năm thứ 2 Công ty được miễn giảm 50% thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập phát sinh từ hoạt động bán thành phẩm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

Việc xác định Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác:

Các loại thuế, phí khác Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận căn cứ giá thành và số lượng hàng hóa xuất bán cho khách hàng.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt tại quỹ	*12.669.525.498*	*5.097.565.713*
Tiền gửi ngân hàng	*949.282.409*	*2.995.820.534*
VND	469.681.155	1.740.735.254
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	*1.034.126*	*2.628.221*
Ngân hàng Sacombank	*35.145.419*	*35.218.242*
Ngân hàng Techcombank - CN Hoàng Quốc Việt	*5.823.851*	*3.583.251*
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT Việt Nam - CN Hà Nội (MK)	*1.519.046*	*1.494.646*
Ngân hàng TMCP Phương Đông - PGD Nguyễn Trãi	*1.407.797*	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Trần Duy Hưng (MK)	*12.076.250*	*19.673.372*
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Thành Công	*1.279.818*	*1.712.407*
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Sông Nhuệ	*1.190.644*	*5.330.319*
Sở giao dịch 1 Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*9.823.638*	*13.418.994*
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Hà Nội	*6.438.419*	*55.043.723*
Ngân hàng Công Thương Hà Nam	*1.000.000*	*1.000.000*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	-	-
Ngân Hàng Đầu Tư Hà Nội	*5.053.576*	*5.053.576*
Ngân hàng An Bình	*2.539.200*	*62.342.117*
Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam HN	*10.174.177*	*96.222.877*
Ngân hàng Liên Việt	*365.929.644*	*1.428.915.920*
Ngân hàng công thương Hà Tây	*9.245.550*	*9.097.589*
USD	461.879.480	1.237.064.053
Ngân hàng Ngoại Thương CN Hà Nội	*6.736.754*	*7.013.745*
Ngân hàng Sacombank	*23.070.958*	*23.611.405*
Ngân hàng Techcombank - CN Hoàng Quốc Việt	*2.249.435*	*2.246.918*
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Trần Duy Hưng (MK)	*353.976*	*109.489*
Ngân hàng Ngoại thương Thành Công	*7.755.975*	*7.755.975*
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	*17.706.706*	*24.189.715*
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*3.517.211*	*38.165*
Ngân hàng TMCP An Bình	*381.592.851*	*1.103.600.302*
Ngân hàng NN & PTNT - CN Nam HN	*4.201.123*	*4.201.123*
Ngân hàng No & PTNT Hà Nội	*14.694.491*	*64.297.216*
EUR	17.721.774	18.021.227
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	*4.106.482*	*4.106.482*
Ngân hàng Ngoại Thương Thành Công	*13.615.292*	*13.914.745*
Các khoản tương đương tiền	-	*500.000.000*
Tiền gửi có kỳ hạnNgân hàng TMCP An Bình	-	500.000.000
Tổng cộng	13.618.807.907	8.593.386.247

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Đầu tư ngắn hạn	-	-	***100.000***	***1.010.000.000***
Cổ phiếu	-	-	100.000	1.010.000.000
Công ty Cổ phần Giày Bình Định	-	-	*100.000*	*1.010.000.000*
Tổng cộng	-	-	**100.000**	**1.010.000.000**

3. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần HBI	20.332.154.002	20.332.154.002
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco (NF)	19.300.000.000	19.300.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn Sản xuất hàng dệt may 19/5	13.251.700.000	13.401.700.000
Công ty Liên doanh Lifepro	7.368.302.723	7.368.302.723
Đối tượng khác	2.919.065.971	2.627.635.275
Tổng cộng	**63.171.222.696**	**63.029.792.000**

4. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nguyên vật liệu	37.810.487.822	46.813.479.663
Công cụ, dụng cụ	806.723.945	785.618.946
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.121.635.219	16.574.233.630
Thành phẩm	376.830.891.293	356.474.031.603
Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho	**437.569.738.279**	**420.647.363.842**

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư ngày 01/01/2013	109.840.877.946	253.348.576.271	2.859.778.280	1.168.067.171	**367.217.299.668**
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	187.363.637	**187.363.637**
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.419.124.476)	(693.276.571)	-	**(5.112.401.047)**
Giảm khác (i)	(96.764.506)	(543.779.003)	-	(315.108.538)	**(955.652.047)**
Số dư ngày 31/12/2013	109.744.113.440	248.385.672.792	248.385.672.792	248.385.672.792	**361.336.610.211**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư ngày 01/01/2013	29.849.229.313	146.008.398.254	2.310.753.329	1.107.552.674	**179.275.933.570**
Khấu hao trong năm	1.811.437.144	18.304.621.942	180.673.296	180.785.350	**20.477.517.732**
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.419.124.476)	(693.276.571)	-	**(5.112.401.047)**
Giảm khác	(96.764.506)	(515.098.202)	-	(296.398.828)	**(908.261.536)**
Số dư ngày 31/12/2013	31.563.901.951	159.378.797.518	1.798.150.054	991.939.196	**193.732.788.719**
Giá trị còn lại					
- Tại ngày 01/01/2013	**79.991.648.633**	**107.340.178.017**	**549.024.951**	**60.514.497**	**187.941.366.098**
- Tại ngày 31/12/2013	**78.180.211.489**	**89.006.875.274**	**246.587.522.738**	**247.393.733.596**	**167.603.821.492**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.653.340.626 VND

(*) Giảm khác là những TSCĐ có nguyên giá dưới 30.000.000 VND được phân loại lại theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá	**38.388.465.133**	**1.221.599.091**	**39.610.064.224**
Số dư ngày 01/01/2013	38.388.465.133	1.221.599.091	**39.610.064.224**
Tăng khác	-	161.280.000	**161.280.000**
Số dư ngày 31/12/2013	38.388.465.133	1.382.879.091	**39.771.344.224**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư ngày 01/01/2013	13.708.734.774	122.159.904	**13.830.894.678**
Khấu hao trong năm	3.854.718.313	122.159.904	**3.976.878.217**
Số dư ngày 31/12/2013	17.563.453.087	244.319.808	**17.807.772.895**
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2013	**24.679.730.359**	**1.099.439.187**	**25.779.169.546**
- Tại ngày 31/12/2013	**20.825.012.046**	**1.138.559.283**	**21.963.571.329**

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án di rời về KCN Đại Áng	472.480.909	472.480.909
Dự án dây chuyền nhuộm	146.363.636	146.363.636
Xây dựng nhà ăn giữa ca lò hơi nhà thường trực nhà máy dệt Minh Kh	54.545.455	54.545.455
Xây dựng nhà máy hoàn tất vải dệt thoi Thanh Liệt	528.369.004	528.369.004
Xây dựng nhà vệ sinh nhà máy sợi - KCN Đồng Văn Hà Nam	12.566.363	12.566.363
Công trình phụ trợ Hà Nam	909.090.909	909.090.909
Công trình vệt dốc Hà Nam	411.636.364	411.636.364
Sửa chữa giếng khoan	423.600.000	-
Tổng cộng	**2.958.652.640**	**2.535.052.640**

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2013		01/01/2013	
	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)	Số lượng (CP)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào Công ty con	**1.224.000**	**12.240.000.000**	**1.224.000**	**12.240.000.000**
Công ty CP Dệt kim Hà Nội	1.224.000	12.240.000.000	1.224.000	12.240.000.000

	31/12/2013		01/01/2013	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		**16.976.335.878**		**16.976.335.878**
Công ty TNHH TĐSX Hàng dệt may 19/5 HN	20	5.023.203.532	20	5.023.203.532

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	40	6.849.339.068	40	6.849.339.068
Công ty Liên doanh 20/1	50	5.103.793.278	50	5.103.793.278

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội

Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội tên giao dịch là HANOI KNITTING JOINT STOCK (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư lần đầu số 0100100657 ngày 25 tháng 3 năm 2005 và Giấy đăng ký thay đổi lần 2 ngày 02 tháng 08 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.

Theo Giấy Đăng ký kinh doanh lần thứ 2 thì Vốn điều lệ của Công ty là: 24.000.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 31/12/2013 như sau:

Tên Công ty	Tỷ lệ vốn góp theo cam kết	Tỷ lệ thực góp	Tỷ lệ lợi ích	Giá trị khoản đầu tư tại ngày 31/12/2012
Công ty TNHH TĐSX Hàng dệt may 19/5 HN	20%	20%	20%	5.023.203.532
Công ty LD Norfolk Hatexco	40%	40%	20%	6.849.339.068
Công ty Liên doanh 20/1	50%	50%	50%	5.103.793.278

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền VND	**510.363.678.674**	**578.839.755.223**
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ (1)	47.374.190.628	49.692.296.185
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Hà Nội (2)	28.937.388.996	79.962.665.022
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội (3)	86.936.749.698	92.368.477.759
Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội (4)	203.329.149.212	207.472.778.046
Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam (5)	88.220.854.029	89.987.966.243
Ngân hàng Ngoại Thương Chi nhánh Hà Nội (6)	6.501.048.011	8.204.979.886
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Thành Công (7)	41.623.979.100	43.460.273.082
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng dệt may 19/5 Hà Nội	900.000.000	1.150.000.000
Phạm Minh Hà - Công ty TNHH NN MTV Dệt Minh Khai	62.790.000	62.790.000
Tổng Công ty CP XNK và XD Việt Nam (Vinaconex) - Minh Khai	6.477.529.000	6.477.529.000
Tiền USD	**11.817.336.833**	**3.095.672.404**
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội (2)	10.959.839.713	2.238.175.284
Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội (4)	857.497.120	857.497.120
Tổng cộng	**522.181.015.507**	**581.935.427.627**

(1) Khoản vay Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sông Nhuệ theo: Hợp đồng tín dụng số 01/2013-HĐTDHM/NHCT [322] - CTDET19/5 ngày 29/07/2013, Hạn mức cho vay: không quá 47.870.000.000 VND, Thời hạn duy trì hạn mức là từ ngày 01/08/2013 đến hết ngày 25/07/2014, Lãi suất ở thời điểm ký hợp đồng 11,5%/năm đối với khoản nợ VND và 7,0% đối với khoản nợ USD.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Hà Nội theo: Hợp đồng tín dụng số 01/2011/NHN-D19/5 ngày 29/04/2011 và Phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/PLHĐTD/NHN-D19/5 ngày 13/11/2012

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội theo:
- Hợp đồng tín dụng số 1500LDS201302009 ngày 16/04/2013 số tiền vay 750.000 USD để thanh toán tiền mua bông nhập khẩu.; Lãi suất quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ; Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ.
- Hợp đồng tín dụng số 1500-LAV-201301469 ngày 16/04/2013 số tiền vay 6.851.665.800 VND để thanh toán mua bông; Lãi suất quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ; Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày nhận nợ.

(4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 26111.005.351930 ngày 07/07/2011, thời hạn vay sau 11 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó, lãi suất cho vay được xác định trên cơ sở kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ được phê duyệt và chính sách lãi suất cho vay của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân.

(5) Khoản vay Công ty Tài chính CP Hóa chất Việt Nam theo hợp đồng vay số 30/2013/HĐHMNH/VCFC-DỆT 19/5 ngày 23/07/2013 cho vay ngắn hạn theo phương thức hạn mức, hạn mức: 90 tỷ đồng được duy trì đến hết ngày 23/07/2014, thời hạn vay là không quá 12 tháng, lãi suất vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ;

(6) Khoản vay Ngân hàng Ngoại Thương Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng tín dụng từng lần, mục đích để thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hà Nội tại thời điểm nhận nợ cộng với biên độ, biên độ được điều chỉnh theo thông báo theo từng thời kỳ.

(7) Khoản vay Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Thành Công theo hợp đồng tín dụng từng lần số 02/13/TL/NHNTTC năm 2013 mục đích là để thanh toán mua nguyên vật liệu, tiền lương, tiền điện, tiền vận chuyển và tiền vật tư phụ khác phục vụ sản xuất vải của Công ty; Lãi suất cho vay được xác định là lãi suất thả nổi + lãi suất cố định; Thời hạn cho vay 06 tháng;

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2013	Số phải nộp	Số đã nộp	31/12/2013
Thuế GTGT hàng nội địa	711.823.092	7.526.228.742	1.336.786.269	6.901.265.565
Thuế nhập khẩu	64.875.538	3.888.686	95.830.271	(27.066.047)
Thuế TNDN	(343.814.964)	32.237.535	81.250.177	(392.827.606)
Thuế thu nhập cá nhân	760.582.900	1.017.339.435	-	1.777.922.335
Thuế nhà đất và tiền thuê	4.982.330.420	5.228.396.975	1.441.981.668	8.768.745.727
Các loại thuế khác	374.825.484	(341.649.115)	31.030.551	2.145.818
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	**711.867.938**			**419.893.653**
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	**7.262.490.408**			**17.450.079.445**

11. Chi phí phải trả

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Lãi phải trả Vinaconex (Công ty dệt Minh Khai bàn giao)	971.675.288	971.675.288
Doanh thu chưa thực hiện (Công ty Dệt Minh Khai bàn giao)	190.354.882	247.461.347
Tổng cộng	1.162.030.170	1.219.136.635

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Kinh phí công đoàn	1.952.499.204	1.965.435.829
BHXH, BHYT	10.586.377.692	6.610.797.352
Phải trả phải nộp khác	36.268.907.150	43.197.721.488
Công ty TNHH MTV Dệt Minh Khai	*3.000.000.000*	*3.000.000.000*
Công ty TNHH Anh Phát	*4.346.444*	*1.315.686.672*
Công ty CP TM XNK Datex	*3.284.997.700*	*3.284.997.700*
Công ty Dệt may Hà Nội	*1.040.014.718*	*1.705.028.080*
Công ty TNHH TM & SX bao bì Đoàn Kết	*14.934.564.161*	*10.655.113.561*
Công ty CP Len Hà Đông	*2.452.166.143*	*2.452.166.143*
Công ty Ecom (bông)	-	*14.596.000.000*
Chi nhánh Công ty Dệt 19/5 HN-NM LH sợi dệt nhuộm và may	-	*973.769.886*
Công ty Cổ phần TM và ĐT Thái Anh	*987.604.616*	
Công ty TNHH Giày Tuấn Việt	*952.000.000*	
Đối tượng khác	*9.613.213.368*	*5.214.959.446*
Tổng cộng	**48.807.784.046**	**51.773.954.669**

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền VND	**156.773.311.178**	**60.011.536.217**
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Sông Nhuệ (1)	3.733.871.400	5.695.871.400
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Nam Hà Nội (2)	49.965.276.026	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hà Nội (3)	12.966.224.359	14.799.974.359
Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội (4)	2.380.256.753	3.400.406.753
Cán bộ công nhân viên	87.727.682.640	36.115.283.705
Tiền USD	**895.240.460**	**1.258.140.440**
Ngân hàng Thương mại CP Quân Đội - USD	895.240.460	1.258.140.440
Nợ dài hạn	**3.560.001.919**	**4.995.196.335**
Nợ dài hạn thuê tài chính - Ngân hàng Công thương Việt Nam	3.560.001.919	4.995.196.335
Tổng cộng	**161.228.553.557**	**66.264.872.992**

(1) Khoản vay Ngân hàng Công thương - Chi nhánh Sông Nhuệ theo hợp đồng tín dụng số 150709/HĐTD ngày 15/07/2009, mục đích vay để đầu tư 04 máy dệt vải Optimax 4-R-190. Thời hạn cho vay là 60 tháng từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất trong hạn: 10,5%/năm, lãi suất cho vay thực hiện theo phương thức thả nối, được xác định trên cơ sở lãi suất huy động tiền gửi VND loại 12 tháng trả lãi sau + tối thiểu 3,5%/năm nhưng không thấp hơn sàn do NHCT Việt Nam quy định;

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Nam Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/NHN-DET19/5 ngày 29/04/2011 và Phụ lục hợp đồng số 03/PLHĐTD/NHN-D19/5 ngày 29/08/2013, thời hạn vay đến 31/7/2018, lãi suất biến đổi áp dụng tại từng thời điểm nhận nợ theo thông báo lãi suất cho vay ngắn hạn.

(3) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 1500LAV/2006 ngày 10/03/2006, mục đích vay để đầu tư cho Dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sợi chất lượng cao", hạn mức vay là 45.000.000.000 đồng, thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Lãi suất vay năm đầu tiên là 1,08%/tháng, các năm sau lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của Ngân hàng NN&PTNT Hà Nội+0,4%/tháng và được điều chỉnh lại 6 tháng/lần. Khoản vay có tài sản đảm bảo là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại 203 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội; giá trị quyền sử dụng đất, nhà xưởng và máy móc thiết bị là tài sản hình thành từ vốn vay theo Hợp đồng thế chấp số 01/2011/. Gốc vay được trả dần 3 tháng/lần trong 25 kỳ. Theo Phụ lục hợp đồng ngày 31/05/2012, thời hạn trả nợ gốc kéo dài đến hết 08/06/2014.

(4) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 02/351930/TDTH-MB07-HDD03 ngày 15/02/2008, mục đích Đầu tư dự án máy kéo sợi OE, thời hạn vay là 48 tháng kể từ ngày dải ngân, lãi suất thả nổi, lãi suất này được điều chỉnh 03 tháng/1 lần theo lãi suất tiết kiệm 24 tháng.

Các khoản nợ thuê tài chính theo các hợp đồng cho thuê tài chính:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 56/2007/CTTC ngày 04/05/2007, tài sản cho thuê là : Hệ thống thiết bị Gian cung bông (bao gồm 2 dây cung bông và các thiết bị phụ trợ); 4 Máy chải năng suất cao TC-03 và 4 Máy ghép đặc tính cao TD-03, chất lượng mới 100%, xuất xứ CHLB Đức. Tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 20.007.820.800 đồng (tương đương 926.288 EUR, tỷ giá 21.600 VND/EUR). Lãi suất cho thuê theo hợp đồng 1,05%/tháng, sẽ được điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê. Thời hạn thuê từ 05/05/2008 đến 05/05/2014. Mục đích sử dụng tài sản thuê phù hợp với giấy đăng ký kinh doanh của bên thuê. Hết thời hạn thuê, tài sản thuê sẽ được bán lại cho bên thuê với giá 10.000.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 57/2007/CTTC ngày 04/05/2007, tài sản cho thuê là: 2 Máy đánh ống nối vệ tự động Autoconer 338, loại RM với 60 đầu đánh ống loepfe YM800i; 01 Máy đánh ống nối vệ tự động Autoconer 338, loại RM với 60 đầu đánh ống, loepfe YM900i, chất lượng mới 100%, xuất xứ CHLB Đức. Tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 10.292.400.000 đồng (tương đương 476.500 EUR, tỷ giá 21.600 VND/EUR). Lãi suất cho thuê theo hợp đồng 1,05%/tháng, sẽ được điều chỉnh theo thông báo của bên cho thuê. Thời hạn thuê từ 03/03/2008 đến 03/03/2014. Mục đích sử dụng tài sản thuê phù hợp với giấy đăng ký kinh doanh của bên thuê. Hết thời hạn thuê, tài sản thuê sẽ được bán lại cho bên thuê với giá 10.000.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 162/2009/HĐ-CTTC ngày 24/09/2009, tài sản cho thuê là: 01 Máy hấp sợi Super Cube "Nova" 18-18-27, chất lượng mới 100%, xuất xứ CHLB Đức. Tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 1.809.000.000 đồng (tương đương 67.000 EUR, tỷ giá 27000 VND/EUR). Lãi suất cho thuê tại thời điểm ký hợp đồng là 10,5%, theo phương pháp thả nổi. Thời hạn thuê từ 25/12/2009 đến 25/12/2014. Hết thời hạn thuê, tài sản thuê sẽ được bán lại cho bên thuê với giá 2.000.000 đồng.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 63/2011/TSC-CTTC ngày 13/04/2011, tài sản cho thuê là 01 Ô tô 7 chỗ hiệu Nissan Grand Livina 1/8 4A/T màu nhũ vàng và 01 Ô tô 7 chỗ hiệu Nissan Grand Livina 1/8 4T/A màu nhũ xám, chất lượng mới 100%. Tổng giá trị tài sản cho thuê tạm tính là 1.343.759.000 đồng. Lãi suất cho thuê thực hiện theo phương pháp thả nổi, lãi suất tại ngày ký hợp đồng là 19,5%. Thời hạn thuê từ 19/5/2011 đến 19/5/2016. Mục đích sử dụng tài sản thuê phù hợp với giấy đăng ký kinh doanh của bên thuê. Hết thời hạn thuê, tài sản thuê sẽ được bán lại cho bên thuê với giá 2000.000 đồng/2 xe.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2013

(tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

14.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2012	**104.781.028.596**	**(1.013.857.067)**	**110.408.255**	**(26.864.112.438)**	**77.013.467.346**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	869.451.059	**869.451.059**
Tăng khác	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(149.702.243)	-	(123.076.989)	**(272.779.232)**
Số dư ngày 01/01/2013	**104.781.028.596**	**(1.163.559.310)**	**110.408.255**	**(26.117.738.368)**	**77.610.139.173**
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	713.631.860	**713.631.860**
Tăng khác	-	13.053.332	-	-	**13.053.332**
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	556.922.627	**556.922.627**
Số dư ngày 31/12/2013	**104.781.028.596**	**(1.150.505.978)**	**110.408.255**	**(24.847.183.881)**	**78.893.746.992**

-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	104.781.028.596	104.781.028.596
Tổng cộng	**104.781.028.596**	**104.781.028.596**

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	104.781.028.596	104.781.028.596
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	104.781.028.596	104.781.028.596
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

14.4 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	01/01/2013	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2013
Quỹ đầu tư phát triển	4.405.022.172	-	-	4.405.022.172
Quỹ dự phòng tài chính	655.317.201	-	-	655.317.201
Tổng cộng	**5.060.339.373**	-	-	**5.060.339.373**

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng hoá	424.674.277.180	515.068.606.126
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.397.197.178	17.267.312.019
Tổng cộng	**446.071.474.358**	**532.335.918.145**

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn bán hàng hoá	390.368.031.864	482.620.598.964
Giá vốn cung cấp dịch vụ	10.604.041.773	551.727.963
Tổng cộng	400.972.073.637	483.172.326.927

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.873.027	51.936.466
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.476.776.527	1.858.513.586
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu	490.000.000	-
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	312.971.773
Doanh thu hoạt động tài chính khác	57.106.465	57.106.465
Tổng cộng	**2.070.756.019**	**2.280.528.290**

18. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí lãi vay	35.247.528.932	32.570.508.988
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	7.024.532.814
Phạt chậm nộp BH	1.142.605.489	646.291.946
Tổng cộng	**36.390.134.421**	**40.241.333.748**

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hoạt động sản xuất kinh doanh (1)		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	361.543.655.546	473.451.163.354
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	361.045.440.951	472.755.036.389
Chi phí không được trừ khi tính thuế	-	299.546.000
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	498.214.595	995.672.965
Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	432.500.287	-
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội	65.714.308	-
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	1.476.776.527	1.858.513.586
Lợi nhuận và cổ tức được chia của công ty	*1.476.776.527*	*1.858.513.586*
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty	(1.044.276.240)	(862.840.621)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Chi nhánh	65.714.308	
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16.428.577	-
Hoạt động sản xuất kinh doanh ưu đãi (2)		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	104.681.829.581	70.380.132.352
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	104.431.185.427	70.192.754.953
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	250.644.154	187.377.399

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận và cổ tức được chia	-	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	250.644.154	187.377.399
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	7,5%	7,5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	18.798.312	14.053.305
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (1) + (2)	**35.226.889**	**14.053.305**

20. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên, vật liệu	250.774.553.545	255.333.124.862
Chi phí nhân công	30.667.294.620	27.528.460.645
Chi phí máy thi công	24.454.395.949	25.346.351.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.235.511.113	8.057.597.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	8.041.328.026	6.186.317.705
Tổng cộng	**326.173.083.253**	**322.451.852.198**

VII. Những thông tin khác

1. Thông tin với các bên liên quan

1.1 Giao dịch với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu		**3.265.731.707**	**5.034.410.877**
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	Công ty con	1.441.297.129	953.613.274
Công ty Cổ phần HBI	Công ty LK	-	5.200.250.625
Công ty Liên doanh 20/1	Công ty LK	3.239.802.979	5.010.431.845
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	25.928.728	23.979.032
Mua hàng		**29.761.863.653**	**26.602.752.600**
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	Công ty con	1.485.630.000	1.653.000.000
Công ty Cổ phần HBI	Công ty LK	27.980.731.253	24.949.752.600
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng Dệt may 19/5 Hà Nội	Công ty LD	58.338.000	
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	237.164.400	

1.2 Số dư với các bên liên quan

	Quan hệ với Công ty	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu của khách hàng		**6.246.060.802**	**5.940.658.638**
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	Công ty con	539.822.907	341.874.253

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	5.609.773.774	5.593.755.741
Công ty Liên doanh 20/1	Công ty LK	91.435.477	
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng Dệt may 19/5 Hà Nội	Công ty LD	5.028.644	5.028.644
		-	-
Phải trả người bán		**946.569.869**	**342.302.749**
Công ty Cổ phần Dệt kim Hà Nội	Công ty con	350.380.000	-
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng Dệt may 19/5 Hà Nội	Công ty LD	16.722.720	-
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	579.467.149	342.302.749
Phải thu khác		**27.751.700.000**	**27.901.700.000**
Công ty Liên doanh Norfolk Hatexco	Công ty LD	14.500.000.000	14.500.000.000
Công ty TNHH Tập đoàn sản xuất hàng Dệt may 19/5 Hà Nội	Công ty LD	13.251.700.000	13.401.700.000

1.3 Thu nhập Ban Giám đốc

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lương	616.659.100	579.514.300
Thưởng	11.250.000	7.425.000
Tổng cộng	**627.909.100**	**586.939.300**

2. Các thông tin khác

2.1 Phải thu của khách hàng

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty TNHH TM & SX bao bì Đoàn Kết	20.274.745.628	69.252.552
Công ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp H & N	18.553.500.288	-
Công ty CP đầu tư và phát triển Đức Vượng	18.199.984.297	18.199.984.297
Công ty TNHH Hai Pha VN	14.812.000.000	100.000.000
Công ty CP TM và ĐT Thái Anh	11.398.645.012	-
Công ty CP Giải Pháp Năng Lượng EDH	8.071.492.271	6.852.424.361
CN Công ty CP TM và Đầu tư Thái Anh tại Nam Định	7.850.957.275	-
Công ty CP nhuộm HN	6.112.962.801	184.014.845
Công ty LD Norfolk Hatexco (NF)	809.773.774	793.755.741
Công ty TNHH Thiên Hoàng Anh	4.888.644.578	-
Công ty TNHH Lợi Thành	4.596.802.424	7.734.444.849
Công ty CP hợp tác và phát triển TM HS	4.565.336.573	-
Hợp Tác Xã Cường Thịnh	4.396.647.055	-
Công ty giày Bình Định	3.430.771.423	-

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

Công ty TNHH TM Dệt may Thanh Xuân	3.312.197.882	-
REPOS CO.,LTD	2.713.051.995	2.852.622.322
Công ty PTKT CNo EDH	2.699.016.953	-
Công ty TNHH Giày Tuấn Việt	2.461.616.714	1.722.663.262
Công ty TNHH Anh Phát	2.271.792.741	1.745.904.956
Công ty CP HBI	2.180.329.555	2.180.329.555
Công ty TNHH dệt may Hoàng Anh	1.977.376.669	1.977.376.669
Công ty TNHH MTV SX và TM Dệt Minh Khai	1.963.364.599	-
Công ty CP in Bắc Á	1.892.138.800	1.892.138.800
Công ty TNHH Dệt Nhuộm Trung Thư	1.759.801.719	1.759.801.719
Công ty LD Life Pro Việt Nam	1.599.994.000	1.599.994.000
Công ty CP Đầu tư & TM VNT	1.413.281.329	1.413.281.329
Công ty CP giầy SG	1.191.157.370	1.632.300.176
Công ty Cổ phần Hợp tác Thương mại Gia Ân	1.140.834.857	2.420.500.144
Công ty Cổ phần Dệt May Hoàng Thị Loan	1.088.892.168	-
Công ty TNHH dệt may HN	1.058.748.860	3.756.648.860
Đối tượng khác	14.579.303.646	18.609.394.340
Tổng cộng	**173.265.163.256**	**77.496.832.777**

2.2 *Trả trước cho người bán*

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
CDI COTTON DISTRIBUTOR, INCORPORATED	1.252.328.607	388.316.107
DD COTTON PVT LTD	719.741.581	719.741.581
Công ty tư vấn ĐT & XD Hà Nam	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Đầu Tư Phát Triển Quốc Tế Thắng Lợi	-	670.000.000
GLENCORE LTD	1.199.582.696	2.251.481.549
MS TRADING CO., LTD	-	609.065.058
Công ty CP Xây Dựng Số 28 Hà Nội	2.170.000.000	2.170.000.000
Công ty CP ZAD Việt Nam	840.000.000	840.000.000
Đối tượng khác	4.967.320.319	2.370.213.436
Tổng cộng	**11.448.973.203**	**10.318.817.731**

2.3 *Chi phí trả trước ngắn hạn*

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	60.374.000	74.648.000
Chi phí các nhà máy chờ phân bổ	13.712.159.959	10.058.783.206
Chi phí lãi vay chờ phân bổ	51.007.365.287	50.000.000.000

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

Chi phí quản lý doanh nghiệp chờ phân bổ	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	**74.779.899.246**	**70.133.431.206**

2.4 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	**638.661.251**
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần An Bình	-	117.161.251
Ngân hàng Nông nghiệp & PTNT HN	-	521.500.000
Tạm ứng	**4.213.541.511**	**2.620.792.035**
Trần Thuý Hà	2.393.274.436	1.011.702.916
Nguyễn Sỹ Lịch	114.499.833	115.397.643
Nguyễn Thanh Nhàn	1.034.355.439	812.101.742
Lê Văn Mạnh	210.136.179	-
Đối tượng khác	461.275.624	681.589.734
Tổng cộng	**4.213.541.511**	**3.259.453.286**

2.5 Phải trả người bán

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Đầu Tư Công Nghiệp HN	1.146.721.254	1.146.721.254
Công ty TNHH Một thành viên dệt 8-3	2.039.684.079	2.438.399.423
Công ty Giày Bình Đinh	2.305.260.850	3.805.260.850
Công ty PTKT CNo EDH	19.358.138.937	19.331.833.437
Công ty CP vận tải Vĩnh Tuy	9.137.936.820	5.865.560.644
Công ty TNHH TM & SX bao bì Đoàn Kết	32.980.203.770	30.682.901.982
Công ty CP HBI	2.821.731.253	-
Công ty CP Len Hà Đông	1.759.796.023	1.709.261.699
Công ty CP TM và ĐT Thái Anh	16.231.741.079	-
Công ty TNHH Sợi Vĩ Sơn	3.677.102.419	3.677.102.419
Công ty TNHH DM Minh Đức	1.484.538.426	1.843.439.602
Công ty TNHH NN MTV Dệt 8/3 (Mua sợi)	4.220.231.656	4.220.231.656
Công ty Cổ phần Dệt May Hoàng Thị Loan	1.322.941.805	-
Công ty CP TM và DV Trương Gia An Dương	723.171.941	1.273.388.141
Công ty CPĐT XD Bắc Cường	1.304.604.163	2.721.973.163
Đối tượng khác	54.652.577.188	17.643.225.776
Tổng cộng	155.166.381.663	96.359.300.046

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

2.6 *Người mua trả tiền trước*

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty Cổ phần Giày An Lạc	2.671.951.110	-
Công ty TNHH Thiên Hoàng Anh	524.255.265	-
Công ty Hằng Nga	296.408.512	296.408.512
Công ty TNHH May Mặc Thăng Long	190.558.644	950.000.000
BRANDS4KIDS A/S	-	340.551.812
Công ty Houei	-	434.782.915
Công ty CP Nhất Nam	-	598.988.677
THE JANUARY 20TH JOINT VENTURE CO.,LTD	-	647.646.868
Công ty TNHH TM DV và sản xuất Thiện Nga	118.282.433	7.654.515
Đối tượng khác	822.854.619	2.128.989.429
Tổng cộng	**4.624.310.583**	**5.405.022.728**

2.7 *Chi phí bán hàng*

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên	-	246.622.673
Chi phí vật liệu, bao bì	2.222.000	43.303
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.154.214.750	7.006.368.862
Chi phí bằng tiền khác	407.423.710	248.120.125
Tổng cộng	**8.563.860.460**	**7.501.154.963**

2.8 *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.695.159.559	6.899.095.670
Chi phí vật liệu quản lý	1.651.133.259	1.394.019.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	906.302.560	865.634.765
Thuế, phí, lệ phí	650.682.503	340.097.846
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.538.210.381	1.824.035.674
Chi phí bằng tiền khác	8.109.069.598	710.092.609
Tổng cộng	**19.550.557.860**	**12.032.975.704**

2.9 *Thu nhập khác*

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu thanh lý TSCĐ	18.038.181.818	1.983.128.276

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Năm 2013
(tiếp theo)

Thu tiền phạt	5.107.000	7.159.586.739
Thu tiền phí hoa hồng	22.400.815	-
Thu từ bán hồ sơ thầu	-	54.000.000
Thu nhập khác	17.565.117	18.134.256
Tổng cộng	**18.083.254.750**	**9.214.849.271**

3. Số liệu so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2012 của Công ty TNHH MTV Dệt 19/5 Hà Nội đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Đông Á.

Hà Nội, ngày 12 tháng 06 năm 2014

CÔNG TY TNHH MTV DỆT 19/5 HÀ NỘI

Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trịnh Thị Hoa	Đỗ Văn Minh

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DỆT 19/5 HÀ NỘI

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 9039 Quyển số 11 SCT/BS
Ngày: 12 -11- 2015

PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thế Hùng